

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTB)

CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình

Ngày 31/12/2024	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0 -18.0%

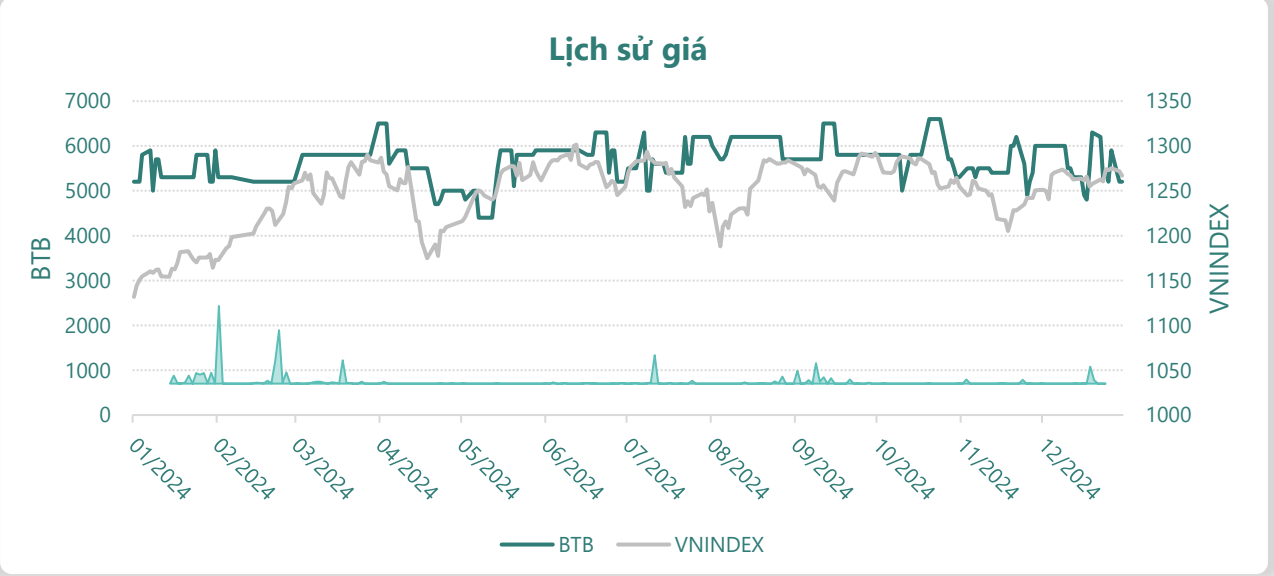
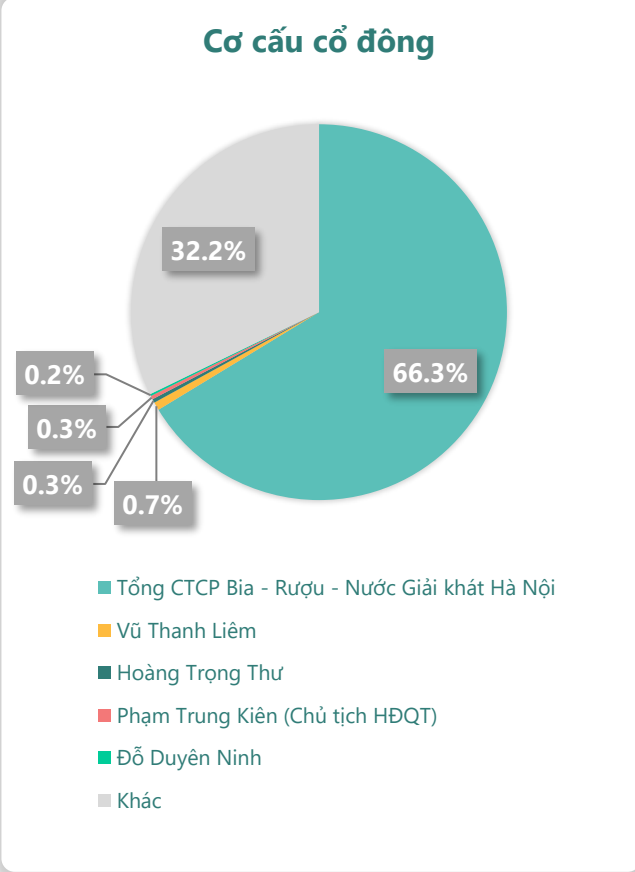
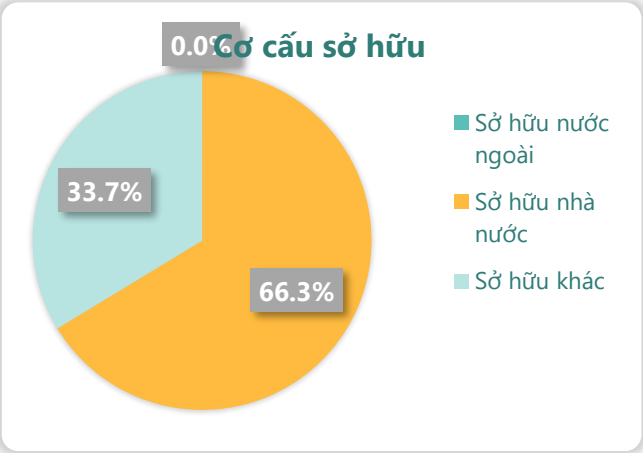
LN thuần 2024
0.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.21 -81.0%

LN sau thuế 2024
0.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.96 -96.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.5%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2024
0.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

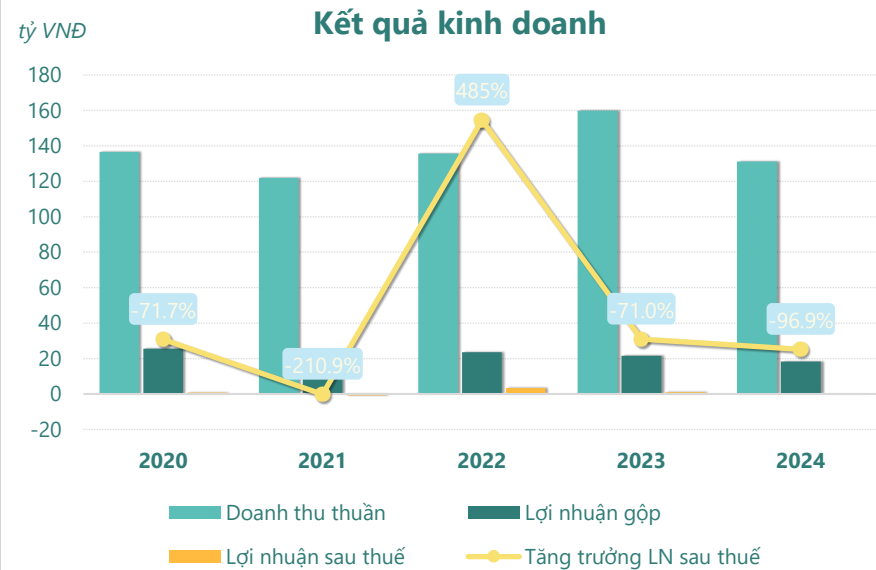
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	7,691,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.55)
EPS	
P/E	



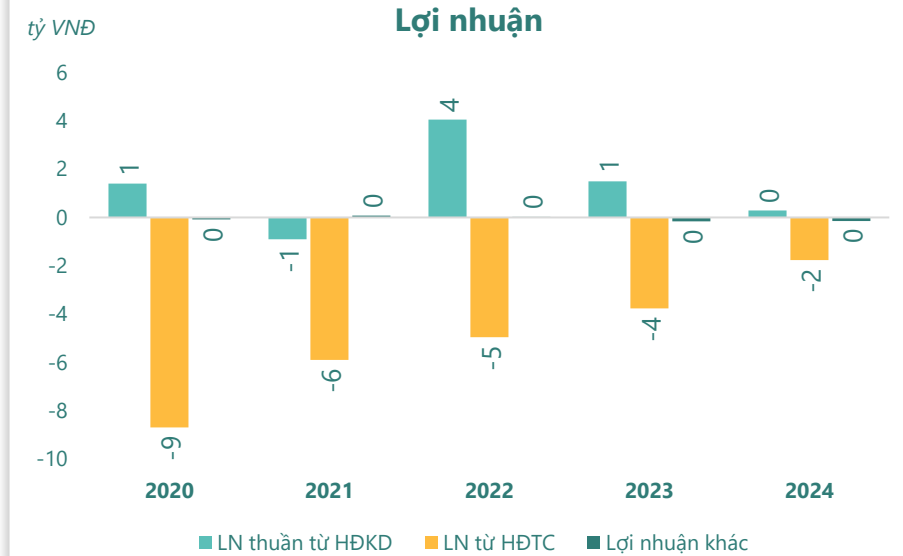
Kết quả kinh doanh **BTB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.0%** chỉ còn **131.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.9%** chỉ còn **0.03** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

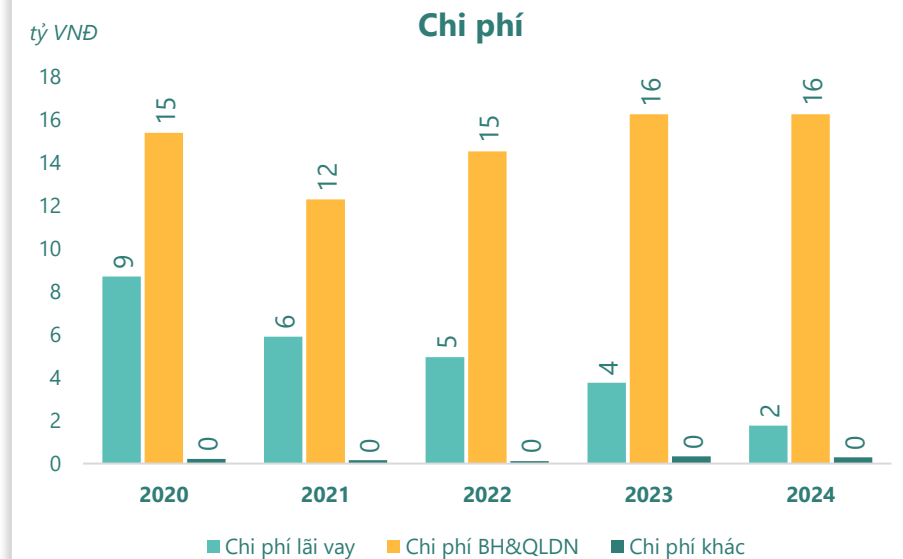
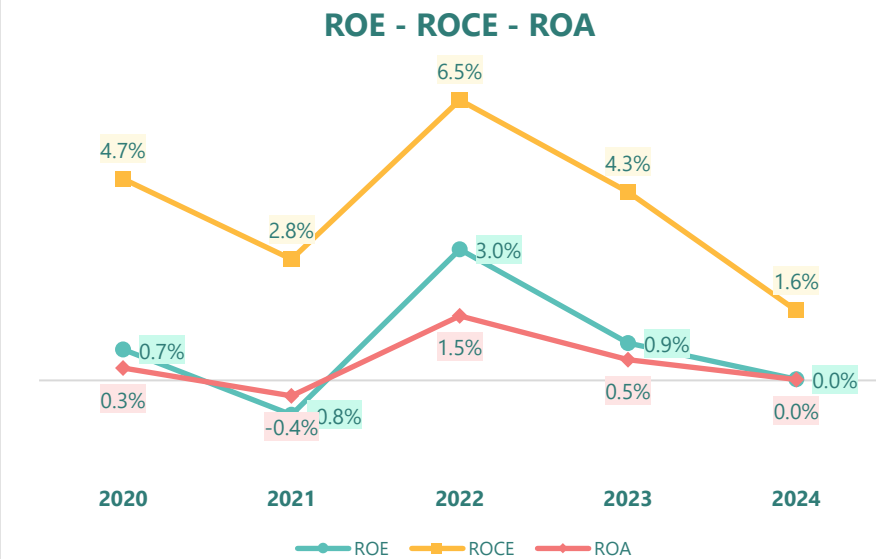


Năm **2024**, BTB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.28** tỷ đồng, **giảm đi 1.21** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.27 tỷ đồng) là 0.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



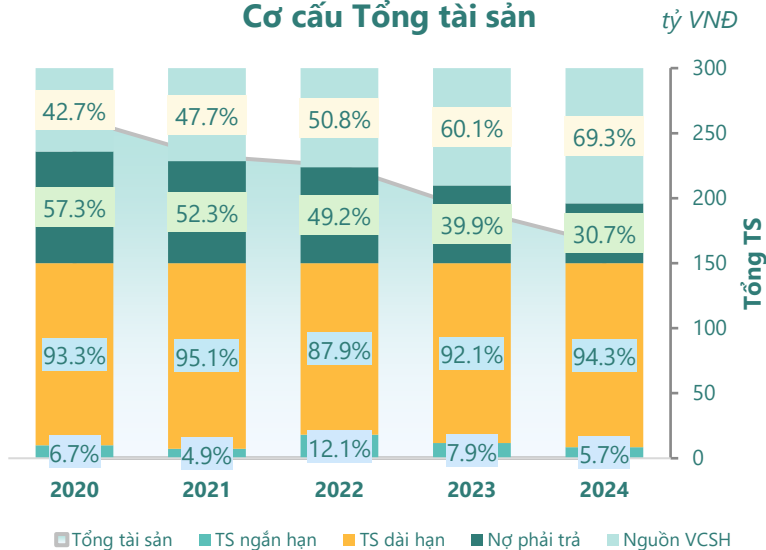
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **16.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.29** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BTB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.03%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

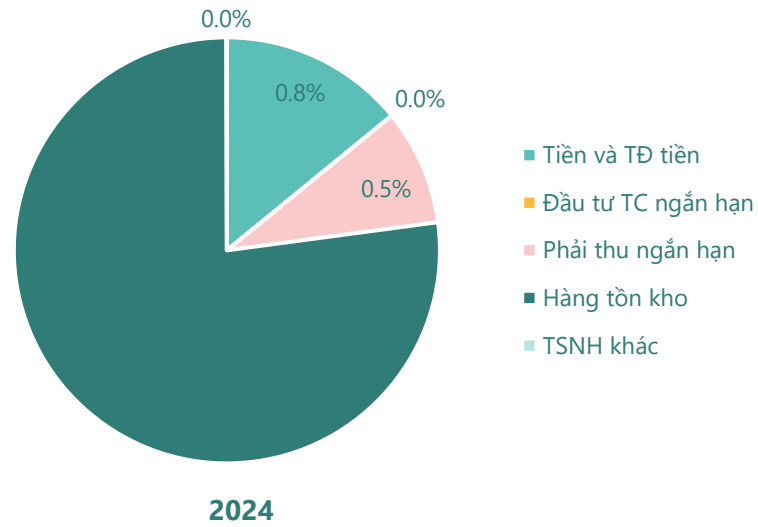
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BTB** năm 2024 đạt **165.1** tỷ đồng, giảm **13.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

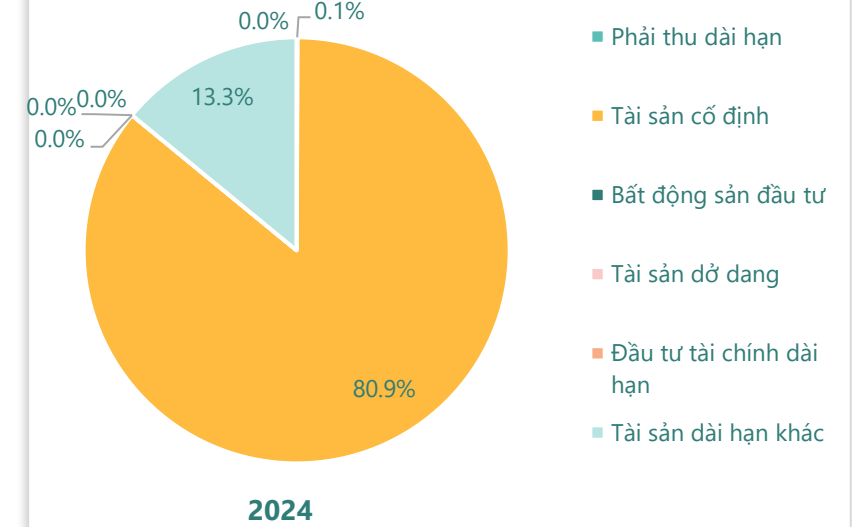
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của BTB năm 2024 giảm **37.1%** so với năm trước, đạt **9.46** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **5.73%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.42%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

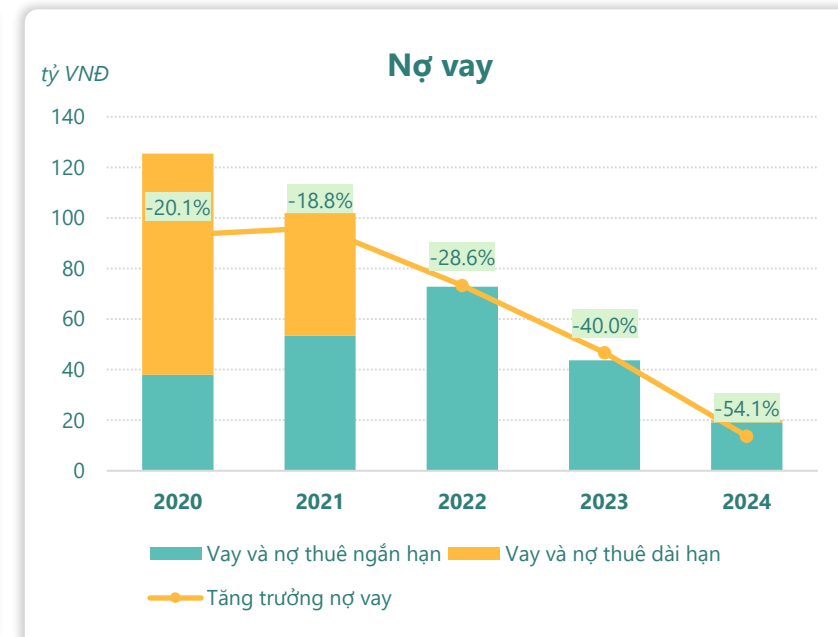
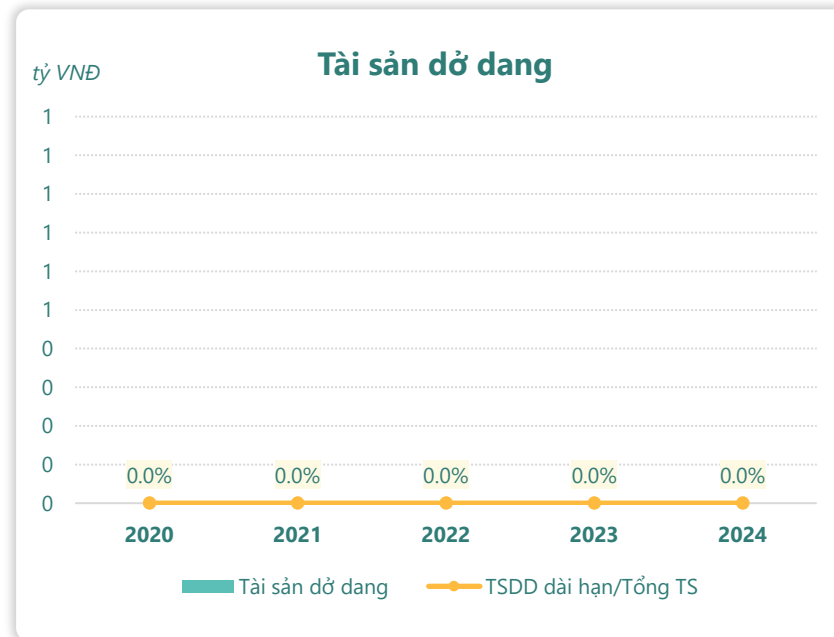
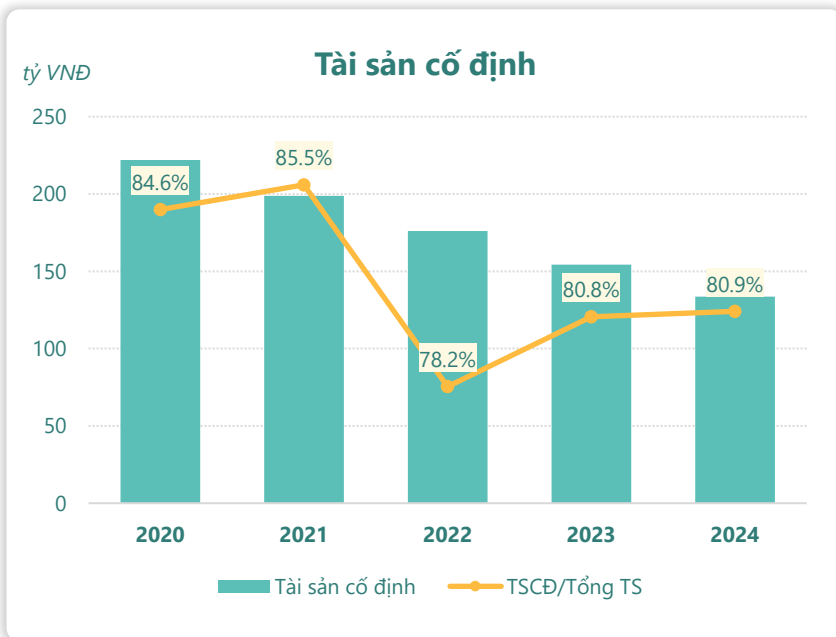
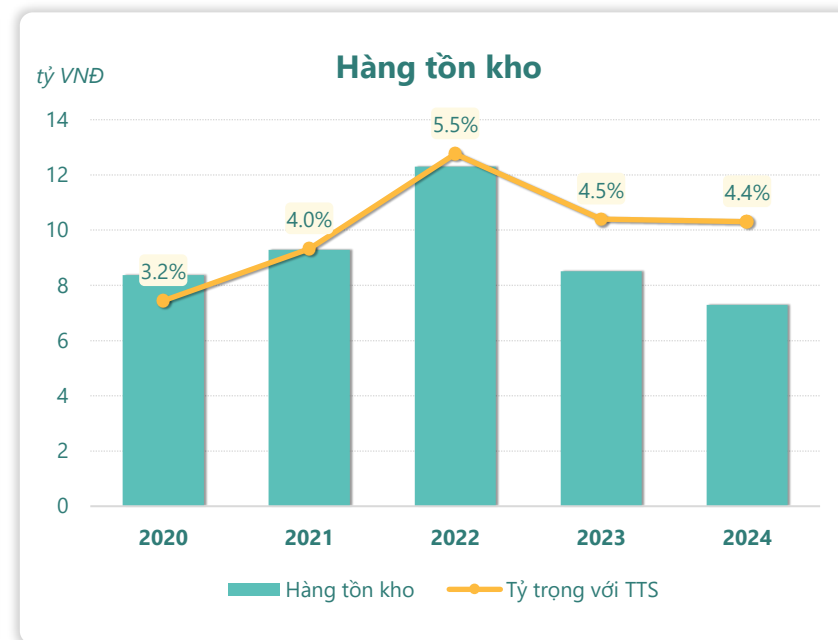
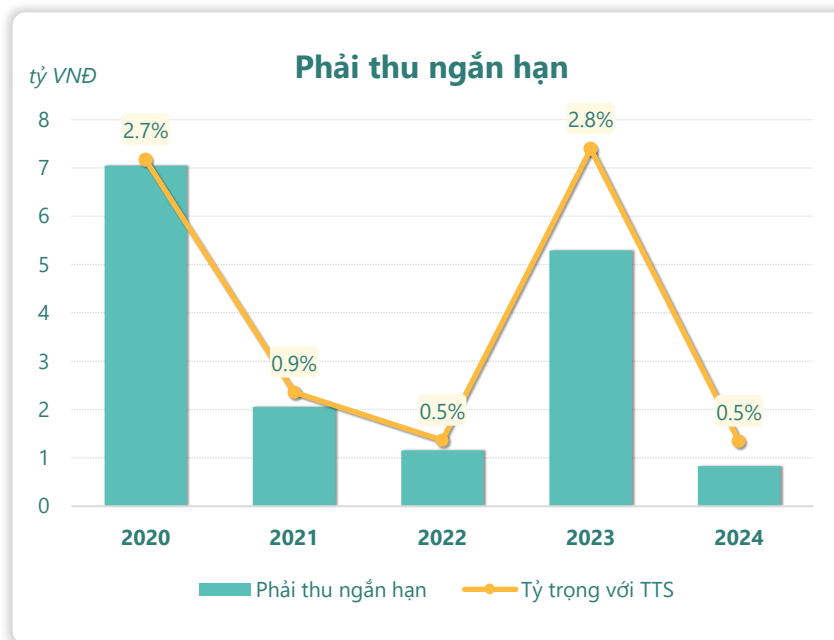
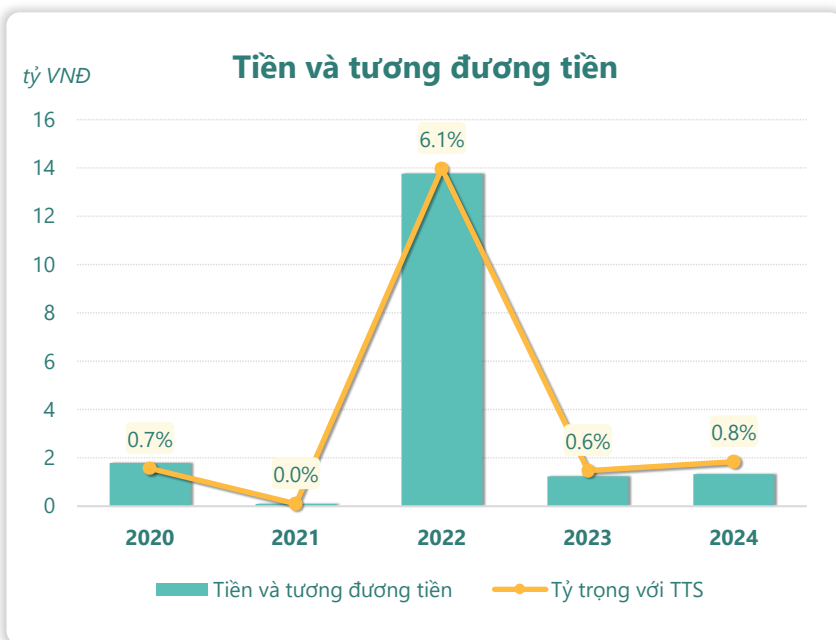


Tài sản dài hạn đạt **155.6** tỷ đồng giảm **11.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **94.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **80.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.3%.

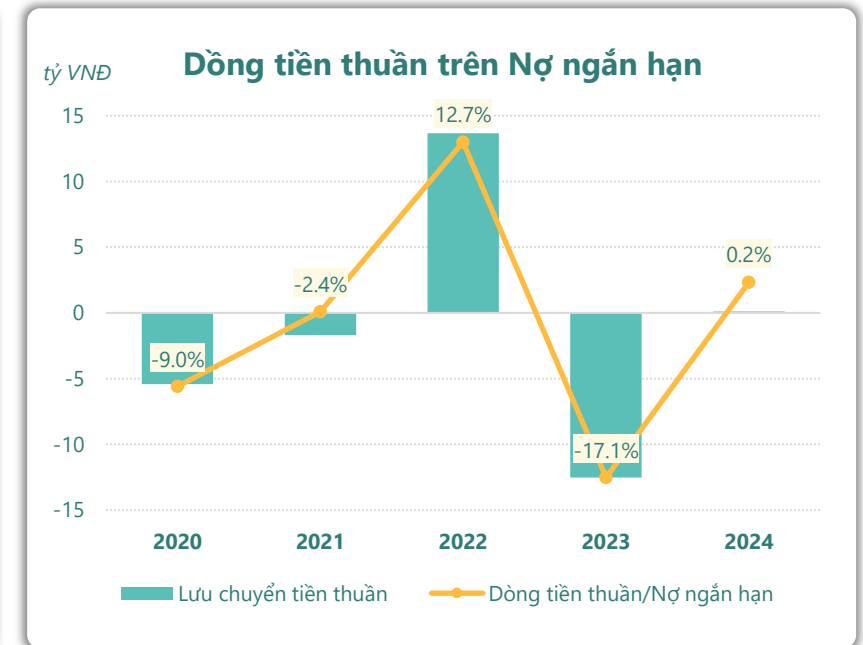
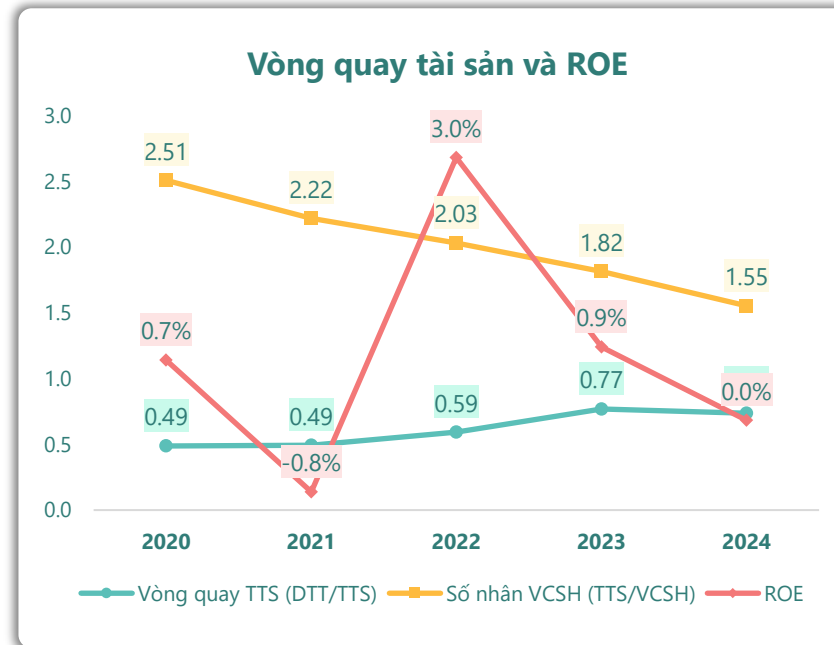
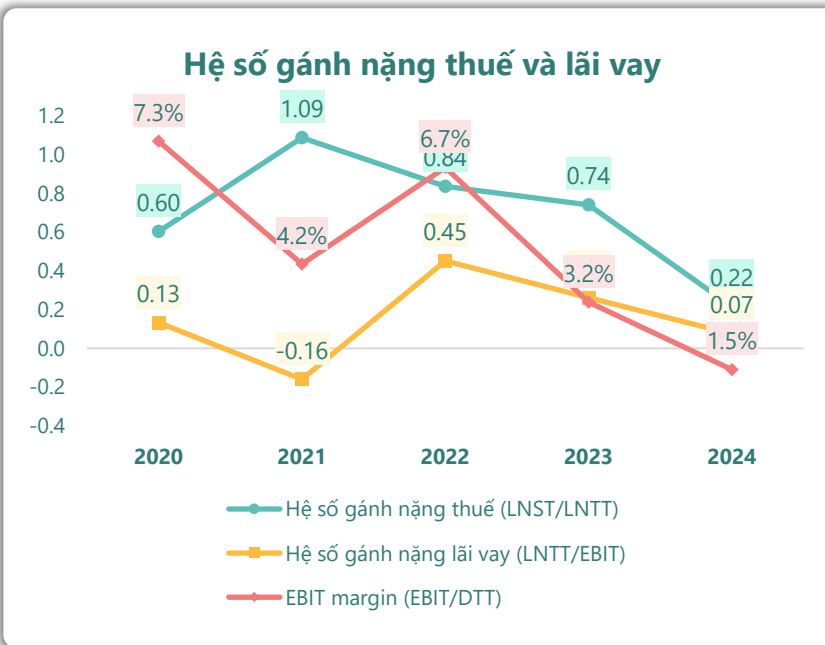
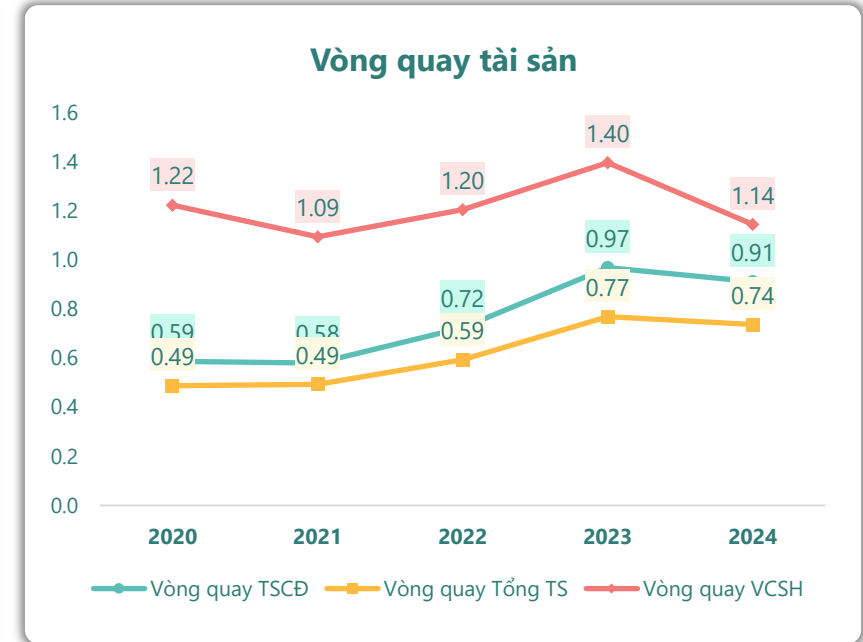
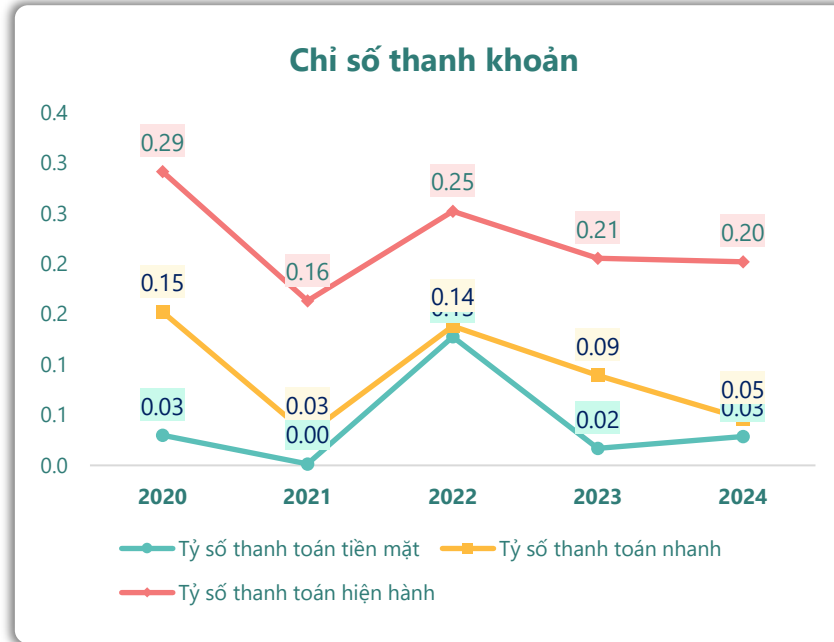
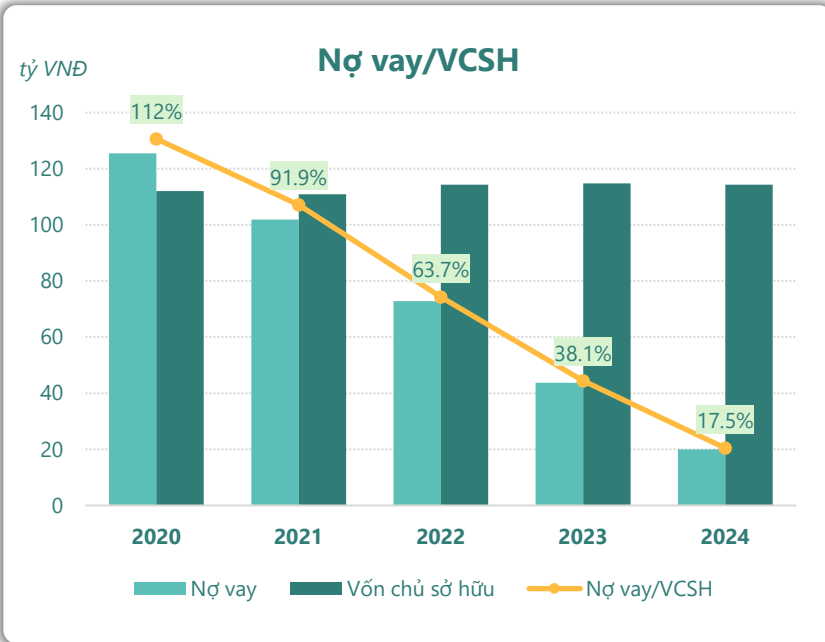
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	136	160	131
Giá vốn hàng bán	105	112	138	113
Lợi nhuận gộp	17.3	23.5	21.5	18.3
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	5.90	4.96	3.77	1.76
Chi phí lãi vay	5.90	4.96	3.77	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.39	3.65	5.69	7.36
Chi phí QLDN	8.92	10.9	10.6	8.91
LN thuần từ HĐKD	-0.90	4.05	1.49	0.28
Lợi nhuận khác	0.08	0.02	-0.16	-0.14
LN trước thuế	-0.81	4.08	1.33	0.14
Lợi nhuận sau thuế	-0.88	3.40	0.99	0.03
LNST của CĐ cty mẹ	-0.88	3.40	0.99	0.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.6	43.0	16.7	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.34	-0.23	-0.10	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.6	-29.1	-29.1	-23.7
Tiền đầu kỳ	1.79	0.10	13.8	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	-1.69	13.7	-12.5	0.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.10	13.8	1.23	1.33

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	232	225	191	165
Tài sản ngắn hạn	11.5	27.2	15.0	9.46
Tiền và tương đương tiền	0.10	13.8	1.23	1.33
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.06	1.15	5.29	0.83
Hàng tồn kho	9.29	12.3	8.51	7.29
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0.00	0.00
Tài sản dài hạn	221	198	176	156
Phải thu dài hạn	0	0.12	0.12	0.13
Tài sản cố định	199	176	154	134
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	22.2	21.7	21.6	21.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	122	111	76.2	50.7
Nợ ngắn hạn	70.1	108	73.2	46.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.4	72.8	43.7	19.1
Phải trả người bán ngắn hạn	6.46	11.8	10.0	10.2
Nợ dài hạn	51.4	2.81	2.94	3.96
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	0	0	0.92
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	114	115	114
Vốn chủ sở hữu	111	114	115	114
Vốn điều lệ	76.9	76.9	76.9	76.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0